

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

Số: 552 /NĐĐT-KHVT

V/v báo giá Cung cấp vật tư cơ khí các loại  
phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng (lần 2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp vật tư cơ khí các loại phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu.

Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Khu Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: [dongtrieu.dtk@gmail.com](mailto:dongtrieu.dtk@gmail.com)).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 04/3/2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Hùng

**PHỤ LỤC: THÔNG TIN VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ**

*(Kèm theo Văn bản số 552 /NĐĐT-KHVT ngày 13 /02 /2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)*

| STT | Tên vật tư                                                       | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                           | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 1   | Van tay kết nối mặt bích                                         | Quy cách: DN200; PN16; Vật liệu: WCB; Khoảng cách giữa 2 mặt bích: 395mm; Mặt bích 12 lỗ bu lông                                                                                                      |                          | Cái         | 04         |                     |                    |                   |         |
| 2   | Van một chiều dạng cánh lật BBKVAL                               | Quy cách: DN300; PN16; Vật liệu: gang; Khoảng cách giữa 2 mặt bích: 605mm; Mặt bích 12 lỗ bu lông M20                                                                                                 |                          | Cái         | 02         |                     |                    |                   |         |
| 3   | Vành chắn dầu                                                    | Kích thước: Đường kính trong x đường kính ngoài x độ dày: 200x230x26mm<br>(Lắp cho động cơ: Kiểu: YSPKK630-4W-TH; Điện áp: 6.6kV; Công suất: 2240KW của nhà sản xuất Xiangtan Electric Manufacturing) |                          | Cái         | 02         |                     |                    |                   |         |
| 4   | Bộ vật tư sửa chữa cơ cấu chấp hành Kinetrol Autuator Repair Kit | Mã hiệu: A2028 của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd                                                                                                                   |                          | Bộ          | 01         |                     |                    |                   | (**)    |
| 5   | Van bướm điều khiển khí nén                                      | Mã hiệu: ACM-125; DN125; Áp suất 1,0Mpa; Nhiệt độ làm việc                                                                                                                                            |                          | Bộ          | 01         |                     |                    |                   | (**)    |

| STT | Tên vật tư                  | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                       | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------|
|     |                             | ≤ 80 độ C (kèm theo bộ điều khiển khí nén tương thích) của nhà sản xuất Shanghai Shangxian Valve Manufacturing Co.,Ltd                                                            |                          |             |            |                     |                    |                   |         |
| 6   | Van bướm điều khiển khí nén | Mã hiệu: ACM-100; DN100; Áp suất 1,0Mpa; Nhiệt độ làm việc ≤ 80 độ C (kèm theo bộ điều khiển khí nén tương thích) của nhà sản xuất Shanghai Shangxian Valve Manufacturing Co.,Ltd |                          | Bộ          | 01         |                     |                    |                   | (**)    |
| 7   | Gioăng graphite             | Mã hiệu: FK5G32-03-15 (chi tiết số 79 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd                                                 |                          | Cái         | 02         |                     |                    |                   | (**)    |
| 8   | Bộ chèn cơ khí              | Mã hiệu: L270/91 của nhà sản xuất Shanghai Lehe Fluid Machinery Co., Ltd                                                                                                          |                          | Bộ          | 02         |                     |                    |                   | (**)    |
| 9   | Bạc trượt                   | Mã hiệu: FK5G32-04-12 (chi tiết số 95 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd                                                 |                          | Bộ          | 02         |                     |                    |                   | (**)    |

| STT | Tên vật tư        | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                           | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|---------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 10  | Bạc chặn          | Mã hiệu: DG750-180-06-00 (8 miếng bạc trên 1 bộ; chi tiết số 51 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd           |                          | Bộ          | 02         |                     |                    |                   | (**)    |
| 11  | Gioăng thép       | Thông số kỹ thuật: Ø430x400x4,5mm (chi tiết số 18 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd                         |                          | Cái         | 02         |                     |                    |                   |         |
| 12  | Gioăng thép có gờ | Mã hiệu: DG480-180-02-15 (kích thước: Ø524x492x3,8mm; chi tiết số 19 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd      |                          | Cái         | 01         |                     |                    |                   | (**)    |
| 13  | Gioăng graphite   | Mã hiệu: FK6G32A(M)-07(1)-01 (kích thước: Ø416x400x9,54mm; chi tiết số 87 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd |                          | Cái         | 02         |                     |                    |                   | (**)    |

| STT | Tên vật tư             | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                             | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|----------------|--------------------|-------------------|---------|
| 14  | Đĩa lò xo              | Mã hiệu: DG600-240-04-18 (chi tiết số 34 trên bản vẽ YNMX-FK6G32A(M)) của nhà sản xuất Shanghai Power Equipment Manufacture Co., Ltd                                                                                    |                          | Cái         | 02         |                |                    |                   | (**)    |
| 15  | Răng chèn              | Mã hiệu: 8.372.2543 của nhà sản xuất Shanghai Electric Power Generation Equipment Co., Ltd (răng chèn lắp đặt cho máy phát mã hiệu QFSN 220 - 2 của nhà sản xuất Shanghai Electric Power Generation Equipment Co., Ltd) |                          | Cái         | 22         |                |                    |                   | (**)    |
| 16  | Hộp giảm tốc bộ trộn   | Loại: BWD7-17, 37kW                                                                                                                                                                                                     |                          | Cái         | 02         |                |                    |                   |         |
| 17  | Van một chiều kiểu (Y) | Quy cách: DN300; PN40; Vật liệu: WCB; Kết nối mặt bích (16 lỗ bulong; khoảng cách mặt bích 640mm)                                                                                                                       |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 18  | Van 1 chiều            | Loại: ZRS-C, DN 200/150, PS: 320 Bar, TS: 200oC, Vật liệu: 1.6368 (15NiCuMoNb5) của nhà sản xuất KSB                                                                                                                    |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 19  | Van tay                | Loại: Q41F-25P; DN65; PN16; vật liệu: SUS304                                                                                                                                                                            |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |

| STT | Tên vật tư                                        | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                               | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|----------------|--------------------|-------------------|---------|
| 20  | Van một chiều                                     | Loại: H44J-10; DN100; PN10; Khoảng cách giữa 2 mặt bích 345mm (mặt bích 8 lỗ bu lông M16) |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
|     | <b>Tổng</b>                                       |                                                                                           |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Thuế GTGT</b>                                  |                                                                                           |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)</b> |                                                                                           |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Bảng chữ:</b>                                  |                                                                                           |                          |             |            |                |                    |                   |         |

**Ghi chú:**

- (\*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét;

- (\*\*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.